TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỜ ĐỎ
TP. CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 124/2018/DS-ST
Ngày 20-9-2018
V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản – Nợ hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỜ ĐỎ, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Viễn
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Hữu Thọ
2. Ông Lương Hùng Dũng

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Giai Thoại - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa***: Bà Trần Thị Thanh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ L số: 118/2018/TLST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản – Nợ hụi " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 166/2018/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Bà Nguyễn Thị N sinh năm 1956 "có mặt"

1.2 Bà Đặng Thị T, sinh năm 1967 "có mặt"

1.3 Bà Lê Thị H sinh năm 1950 "vắng mặt"

1.4 Chị Võ Thị N sinh năm 1977 "có mặt"

1.5 Chị Đặng Thị K sinh năm 1975 "có mặt"

1.6 Chị Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1985 "có mặt"

Cùng địa chỉ: Xã P, huyện Đ, phố Cần Thơ

1.7 Chị Nguyễn Thị Ngọc M sinh năm 1980

Người đại diện hợp pháp của chị M: Anh Nguyễn Thanh Đ sinh năm 1978, là đại diện theo ủy quyền – Văn bản ủy quyền lập ngày 20-6-2018. Địa chỉ: Xã P, huyện Đ, phố Cần Thơ "có mặt"

1.8 Chị Phạm Thị L, sinh năm 1980. Địa chỉ: Xã P, huyện Đ, phố Cần Thơ "có mặt"

2. Bị đơn: Chị Dương Thị Bé B sinh năm 1986 "vắng mặt"

Anh Nguyễn Thanh T sinh năm 1986 "vắng mặt"

Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1955 "vắng mặt"

Cùng địa chỉ: Xã P, huyện Đ, thành phố Cần Thơ

Người đại diện hợp pháp của bà P: Chị Lê Thị Mộng V sinh năm 1979. Địa chỉ: Xã H, huyện Đ, thành phố Cần Thơ là đại diện theo ủy quyền – Văn Bản ủy quyền lập ngày 26-12-2017 và Văn băn bản ủy quyền lập ngày 04-5-2018 "vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 19-20/4/2018 các nguyên đơn trình bày: Trong khoảng thời gian từ năm 2010 – 2017, các nguyên đơn có tham gia nhiều dây hụi do vợ chồng chị Dương Thị Bé B làm chủ. Đến khoảng tháng 4/2017 chị Bé B tuyên bố vỡ hụi, không trả tiền hụi cho các nguyên đơn và bỏ trốn khỏi địa pH. Các nguyên đơn trình báo chính quyền địa phương và Công an huyện Đ. Quá trình làm việc tại Cơ quan Điều tra Công an huyện Đ sau khi đối chiếu nợ chị Bé B thừa nhận còn nợ các nguyên đơn số tiền như sau:

Nợ bà Nguyễn Thị N trong các dây hụi với tổng số tiền là 63.285.000đồng và 05 chỉ vàng 24K. Tuy nhiên tại đơn khởi kiện bà N xác định ngoài số tiền hụi ra, bà còn cho vợ chồng chị Bé B vay 02 lần số tiền 73.000.000đồng, tiền cầm cố đất 50.000.000đồng, các khoản tiền này khi giao cho vợ chồng chị Bé B không có lập biên nhận, khi đối chiếu nợ hụi chưa đề cập đến số nợ này;

Nợ bà Đặng Thị T trong các dây hụi với tổng số tiền 33.475.000đồng;

Nợ bà Lê Thị H trong các dây hụi với tổng số tiền 12.290.000đồng;

Nợ chị Võ Thị N trong các dây hụi với số tiền 21.360.000đồng và 03 chỉ vàng 24K;

Nợ chị Đặng Thị K trong các dây hụi với tổng số tiền 62.938.000đồng và 05 chỉ vàng 24K;

Nợ chị Nguyễn Thị Cẩm T trong các dây hụi với tổng số tiền 8.180.000đồng;

Nợ chị Nguyễn Thị Ngọc M trong các dây hụi với tổng số tiền 36.850.000đồng;

Nợ chị Phạm Thị L trong các dây hụi với tổng số tiền 110.750.000đồng và 06 chỉ vàng 24K.

Sau khi đối chiếu công nợ, vợ chồng chị Bé B trả cho bà N 8.000.000đồng, trả cho bà T 3.000.000đồng, trả cho bà H 1.000.000đồng, trả cho chị K 9.000.000đồng, trả cho chị T 1.000.000đồng, trả cho chị M 4.000.000đồng, trả cho chị L 13.000.000đồng. Số nợ còn lại vợ chồng chị Bé B cam kết đi làm mỗi tháng gửi về 60.000.000đồng cho mẹ chồng là bà Nguyễn Thị Kim P để trả nợ cho các nguyên đơn. Tuy nhiên, kể từ thời điểm cam kết 25-10-2017 đến nay vợ chồng chị Bé B và bà P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Nay các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chị Dương Thị Bé B, chồng Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị Kim P chịu trách nhiệm trả cho các nguyên đơn số tiền cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị N yêu cầu trả số tiền 55.285.000đồng và 05 chỉ vàng 24K, bà N rút yêu cầu đòi số tiền 123.000.000đồng (trong đó tiền vay 73.000.000đồng, tiền cố đất 50.000.000đồng).

Bà Nguyễn Thị T yêu cầu trả số tiền 30.475.000đồng;

Bà Lê Thị H yêu cầu trả 11.290.000đồng;

Chị Võ Thị N yêu cầu trả 21.360.000đồng và 03 chỉ vàng 24K;

Chị Đặng Thị K yêu cầu trả 62.938.000đồng và 05 chỉ vàng 24K;

Chị Nguyễn Thị Cẩm T yêu cầu trả 7.180.000đồng;

Chị Nguyễn Thị Ngọc M yêu cầu trả 32.850.000đồng;

Chị Phạm Thị L yêu cầu trả 97.750.000đồng và 06 chỉ vàng 24K.

Chị Lê Thị Mộng V người đại diện của bà Nguyễn Thị Kim P trình bày: Chị V xác định bà P không có liên quan gì trong việc tổ chức hụi của vợ chồng chị Bé B. Quá trình đối chiếu nợ tại Cơ quan điều tra Công an huyện Đ mời bà P tham dự là do mối quan hệ gia đình chị Bé B là con dâu, còn anh T là con ruột của bà P nên bà P có hứa với các chủ nợ khi nào vợ chồng Bé B đi làm có tiền gửi về thì bà P trả cho các nguyên đơn, nhưng từ khi đi làm đến nay vợ chồng chị Bé B không có gửi tiền về. Nay các nguyên đơn yêu cầu bà P liên đới trả nợ cho các nguyên đơn bà P không đồng ý.

Chị Dương Thị Bé B và anh Nguyễn Thanh T được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa: Các nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đòi vợ chồng chị Dương Thị Bé B, anh Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị Kim P phải có trách nhiệm trả nợ cho các nguyên đơn.

Bà N xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc đòi vợ chồng chị Bé B phải trả số nợ 123.000.000đồng (trong đó nợ tiền mượn 73.000.000đồng, tiền cầm cố đất 50.000.000đồng).

Đối với số nợ của chị M khi đối chiếu công nợ có sự chênh lệch nên anh Đạt người đại diện theo ủy quyền của chị M thống nhất yêu cầu trả số nợ 32.475.000đồng.

Chị Đặng Thị K yêu cầu trả số tiền 32.938.000đồng và 05 chỉ vàng 24K (do sau này chị Bé B có N bà P trả thêm cho chị được 30.000.000đồng).

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Về tố tụng, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, qua phân tích đánh giá chứng cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Buộc chị Dương Thị Bé B và anh Nguyễn Thanh T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 55.285.000đồng và 05 chỉ vàng 24K; trả cho bà Đặng Thị T số tiền 30.475.000đồng; trả cho bà Lê

Thị H số tiền 11.290.000đồng; trả cho chị Võ Thị N số tiền 21.360.000đồng và 03 chỉ vàng 24K; trả cho chị Đặng Thị K số tiền 32.938.000đồng và 05 chỉ vàng 24K; trả cho chị Nguyễn Thị Cẩm T số tiền 7.180.000đồng; trả cho chị Nguyễn Thị Ngọc M số tiền 32.475.000đồng; trả cho chị Phạm Thị L số tiền 97.750.000đồng và 06 chỉ vàng 24K; Bác yêu cầu của các nguyên đơn về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim P thực hiện nghĩa vụ liên đới với vợ chồng chị Võ Thị Bé B và anh Nguyễn Thanh T về số nợ trên. Đối với yêu cầu của bà N về việc đòi vợ chồng anh T trả số tiền vay 73.000.000đồng và tiền cầm cố đất 50.000.000đồng, đề nghị đình chỉ do bà N rút yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả tiền vay và tiền nợ hụi. Do đó, tranh chấp giữa các bên được xác định là tranh chấp Hợp đồng hợp dân sự - Hợp đồng vay tài sản và Tranh chấp nợ hụi theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ. Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[1.2] Về việc tham gia tố tụng:

Chị Dương Thị Bé B, anh Nguyễn Thanh T là bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Bà Lê Thị H là nguyên đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt, có đơn đề nghị xế xử vắng mặt; Bà Nguyễn Thị Kim P là bị đơn; Chị Lê Thị Mộng V là người đại diện cho bà Nguyễn Thị Kim P được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về tiền vay và tiền hụi.

Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa các nguyên đơn xác định từ năm 2010-2017 các nguyên đơn tham gia nhiều dây hụi do vợ chồng chị Dương Thị Bé B làm chủ. Đầu năm 2017, vợ chồng chị Bé B tuyên bố vỡ hụi nhưng không trả tiền hụi và tiền vay cho các nguyên đơn nên các nguyên đơn khởi kiện. Xét thấy, chị Dương Thị Bé B và anh Nguyễn Thanh T tổ chức hụi, nhận tiền góp hụi của các nguyên đơn trong nhiều dây hụi, ngoài ra còn vay mượn tiền, vàng của các nguyên đơn nhưng vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do đó, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị Bé B trả nợ là có căn cứ. Theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 25-10-2017, sau khi khấu trừ tiền số tiền đã trả, vợ chồng chị Bé B còn nợ bà

Nguyễn Thị N số tiền 55.285.000đồng và 05 chỉ vàng 24K; nợ bà Đặng Thị T số tiền 30.475.000đồng; nợ bà Lê Thị H số tiền 11.290.000đồng; nợ chị Võ Thị N số tiền 21.360.000đồng và 03 chỉ vàng 24K; nợ chị Đặng Thị K số tiền 32.938.000đồng và 05 chỉ vàng 24K; nợ chị Nguyễn Thị Cẩm T số tiền 7.180.000đồng; nợ chị Nguyễn Thị Ngọc M số tiền 32.475.000đồng; nợ chị Phạm Thị L số tiền 97.750.000đồng và 06 chỉ vàng 24K. Vì vậy, cần buộc vợ chồng chị Bé B trả cho các nguyên đơn số tiền trên là có căn cứ.

[2.2] Về tiền lãi: Các nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả giai đoạn thi hành án, còn các khoản tiền lãi trước đó các nguyên đơn không yêu cầu. Xét thấy đây là sự tự nguyện của các nguyên đơn phù hợp với quy định tại Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên chấp nhận.

[2.3] Về nghĩa vụ liên đới: Các nguyên đơn thừa nhận khi tham gia hụi, cũng như góp tiền hụi, cho vay mượn tiền, vàng đều do vợ chồng chị Bé B thực hiện, không có giao dịch trực tiếp với bà P. Mặc khác, khi đối chiếu nợ giữa chị Bé B với các nguyên đơn có sự tham gia của bà P thì bà P chỉ hứa khi nào chị Bé B đi làm có tiền gửi về thì bà sẽ trả nợ cho các nguyên đơn, chứ không phải bà P đứng ra bảo lãnh nợ cho vợ chồng chị Bé B. Do đó, không có cơ sở để buộc bà P có trách nhiệm cùng với vợ chồng chị Bé B trả nợ theo yêu cầu của các nguyên đơn.

[2.4] Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc đòi vợ chồng chị Bé B trả số tiền vay 73.000.000đồng và tiền cố đất 50.000.000đồng, do khi đối chiếu công nợ bà N chưa đề cập đến số nợ trên. Do đó, bà N rút phần yêu cầu này. Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xem xét đối với phần yêu cầu bà N đã rút.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị Dương Thị Bé B và anh Nguyễn Thanh T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 217, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471; Điều 473; Điều 476; Điều 479; Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của của các nguyên đơn đối với chị Dương Thị Bé B và anh Nguyễn Thanh T.

Buộc chị Dương Thị Bé B và anh Nguyễn Thanh T phải trả cho các nguyên đơn số tiền cụ thể như sau:

Trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 55.285.000đồng và 05 chỉ vàng 24K;

Trả cho bà Đặng Thị T số tiền 30.475.000đồng;

Trả cho bà Lê Thị H số tiền 11.290.000đồng;

Trả cho chị Võ Thị N số tiền 21.360.000đồng và 03 chỉ vàng 24K;

Trả cho chị Đặng Thị K số tiền 32.938.000đồng và 05 chỉ vàng 24K;

Trả cho chị Nguyễn Thị Cẩm T số tiền 7.180.000đồng;

Trả cho chị Nguyễn Thị Ngọc M số tiền 32.475.000đồng;

Trả cho chị Phạm Thị L số tiền 97.750.000đồng và 06 chỉ vàng 24K;

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị Bé B và anh T chậm trả thì phải trả lãi của số tiền vốn chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà Nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005.

2. Bác yêu cầu của các nguyên đơn về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim P chịu trách nhiệm liên đới trả nợ với vợ chồng chị Dương Thị Bé B và anh Nguyễn Thanh T.

3. Đình chỉ xem xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu vợ chồng chị Bé B và anh T trả tiền vay 73.000.000đồng và tiền cố đất 50.000.000đồng.

4.Về án phí sơ thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Buộc chị Dương Thị Bé B và anh Nguyễn Thanh T phải nộp 17.477.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị N được nhận lại 4.912.000đồng tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu số 000863 ngày 24-4-2018.

Bà Đặng Thị T được nhận lại 761.000đồng tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 000866 ngày 24-4-2018.

Bà Lê Thị H được nhận lại 300.000đồng tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai thu số 000857 ngày 24-4-2018.

Chị Võ Thị N được nhận lại 817.000đồng tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu số 000862 ngày 24-4-2018

Chị Đặng Thị K được nhận lại 2.010.000đồng tiền tạm ứng án phí chị K đã nộp theo biên lai thu số 000861 ngày 24-4-2018

Chị Nguyễn Thị Cẩm T được nhận lại 300.000đồng tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu số 000864 ngày 24-4-2018

Nguyễn Thị Ngọc M được nhận lại 821.000đồng tiền tạm ứng án phí chị M đã nộp theo biên lai thu số 000858 ngày 24-4-2018

Chị Phạm Thị L được nhận lại 2.768.000đồng tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp theo biên lai thu số 000859 ngày 24-4-2018

Án xử công khai, tuyên án vắng mặt nguyên đơn bà H, có mặt các nguyên đơn còn lại, vắng mặt các bị đơn và người đại diện của bị đơn.

Các đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG X ÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Minh Viễn